

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
223 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of industrial at current prices by types of ownership</i>	407
224 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by types of ownership</i>	408
225 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial at current prices by kinds of industrial activity</i>	409
226 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	413
227 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	417
228 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	421
229 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Gross output of industrial of foreign invested sector at constant 2010 prices by kinds of industrial activity</i>	425

Biểu Table	Trang Page
230 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by district</i>	429
231 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo khu vực kinh tế <i>Gross output of industrial at constant 2010 prices by district and by types of ownership</i>	430
232 Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of local industrial at constant 2010 prices by district</i>	432
233 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	434
234 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	437
235 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể) <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	438

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra

đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market)

though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Năm 2022, mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức do tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào tăng cao, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp... nhưng với sự nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương, đặc biệt là sự sáng tạo, linh hoạt, chủ động của doanh nghiệp, sản xuất công nghiệp của tỉnh đạt được mức tăng trưởng cao, vượt kế hoạch đã đề ra, tiếp tục đóng vai trò “trụ cột”, là động lực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2022.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 10,81% so với cùng kỳ. Cụ thể: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,23% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 5,23%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,78%; ngành khai khoáng giảm 17,43%. Một số ngành công nghiệp chế biến có chỉ số sản xuất năm 2022 đạt cao hơn năm trước như: Dệt tăng 55,91%, sản xuất trang phục tăng 23,27%, chế biến gỗ tăng 177,73%, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 52,06%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 34,44%...

Một số sản phẩm chủ yếu năm 2022 có sản lượng sản xuất đạt cao hơn cùng kỳ như: Sản phẩm may 100,45 triệu sản phẩm, tăng 23,2%; nước máy thương phẩm 33,9 triệu m³, tăng 10,7%; điện thoại thông minh 102,8 triệu sản phẩm, tăng 4,7%; than sạch khai thác 1,45 triệu tấn, tăng 3,2%; xi măng các loại 2,9 triệu tấn, tăng 1,3%; vonfram và sản phẩm từ vonfram 18,9 nghìn tấn, tăng 7,3%; gạch xây dựng bằng đất sét 177,5 triệu viên, tăng 0,6%... Một số nhóm sản phẩm có sản lượng sản xuất năm 2022 đạt thấp hơn năm trước như: Máy tính bảng 8,4 triệu sản phẩm, giảm 12,8%; thép cán kéo các loại 1,46 triệu tấn, giảm 2,2%...



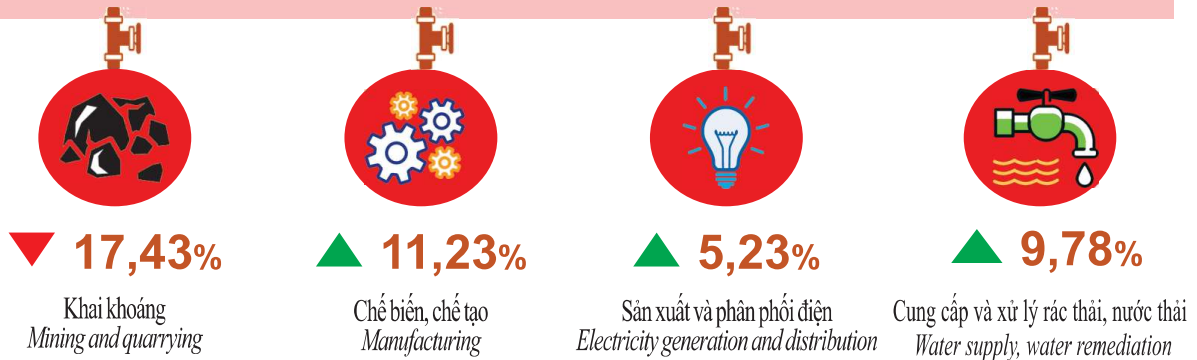
CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

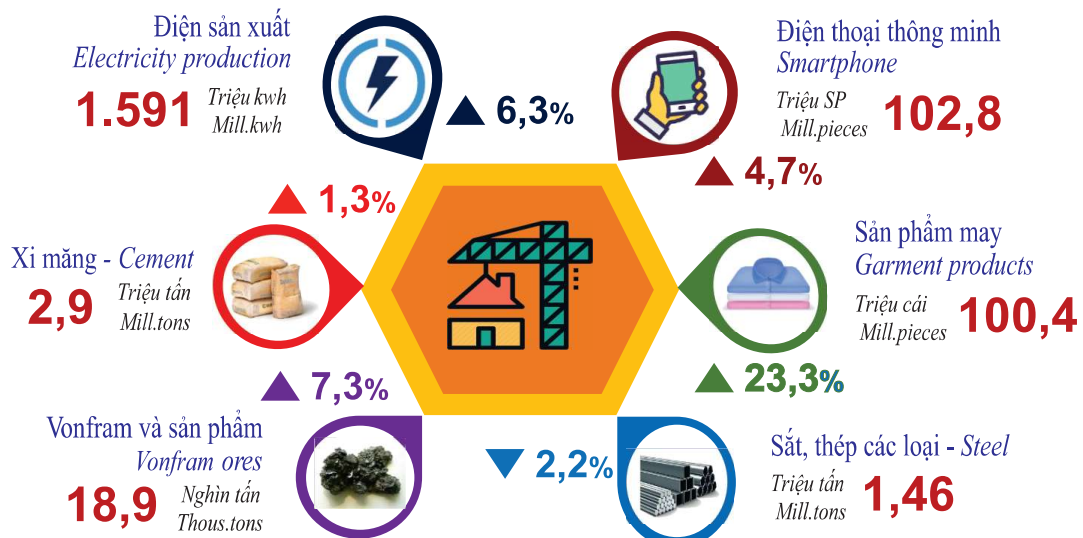
Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2022 so với năm 2021 Index of industrial production in 2022 compared to 2021



TOÀN NGÀNH - Total ▲ 10,81%



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products



223 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Gross output of industrial at current prices
by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	726.897,9	830.829,5	878.924,0	958.314,7	1.075.687,6
Nhà nước - State	25.989,2	28.512,9	26.291,1	36.387,3	43.514,1
Trung ương - <i>Central</i>	25.965,0	28.488,0	26.270,6	36.365,0	43.470,7
Địa phương - <i>Local</i>	24,2	24,9	20,6	22,3	43,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	34.777,9	42.405,8	37.302,9	50.103,7	59.969,6
Tập thể - <i>Collective</i>	271,6	321,0	193,5	206,4	223,6
Tư nhân - <i>Private</i>	30.101,5	37.523,0	33.111,2	44.421,4	53.748,1
Cá thể - <i>Households</i>	4.404,8	4.561,8	3.998,3	5.475,9	5.997,9
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	666.130,8	759.910,8	815.330,0	871.823,7	972.204,0
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	3,58	3,43	2,99	3,80	4,05
Trung ương - <i>Central</i>	3,57	3,43	2,99	3,79	4,04
Địa phương - <i>Local</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	4,78	5,10	4,24	5,23	5,58
Tập thể - <i>Collective</i>	0,04	0,04	0,02	0,02	0,02
Tư nhân - <i>Private</i>	4,14	4,52	3,77	4,64	5,00
Cá thể - <i>Households</i>	0,61	0,55	0,45	0,57	0,56
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	91,64	91,46	92,76	90,97	90,38

224 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

*Gross output of industrial at constant 2010 prices
by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	667.252,6	743.800,0	783.619,4	841.074,7	931.742,4
Nhà nước - State	21.413,3	22.805,9	23.463,6	27.430,4	30.123,6
Trung ương - <i>Central</i>	21.396,9	22.789,9	23.445,4	27.410,4	30.097,8
Địa phương - <i>Local</i>	16,4	16,0	18,2	20,0	25,8
Ngoài Nhà nước - Non-State	27.191,9	31.009,4	33.279,4	36.335,5	41.100,0
Tập thể - <i>Collective</i>	217,0	204,1	172,7	130,4	139,6
Tư nhân - <i>Private</i>	23.680,1	27.359,8	29.547,7	32.432,0	36.865,3
Cá thể - <i>Households</i>	3.294,8	3.445,5	3.559,0	3.773,1	4.095,1
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	618.647,4	689.984,7	726.876,4	777.308,8	860.518,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,9	111,5	105,4	107,3	110,8
Nhà nước - State	129,5	106,5	102,9	116,9	109,8
Trung ương - <i>Central</i>	129,5	106,5	102,9	116,9	109,8
Địa phương - <i>Local</i>	107,4	97,8	113,5	109,9	129,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	124,9	114,0	107,3	109,2	113,1
Tập thể - <i>Collective</i>	272,6	94,1	84,6	75,5	107,1
Tư nhân - <i>Private</i>	126,6	115,5	108,0	109,8	113,7
Cá thể - <i>Households</i>	110,3	104,6	103,3	106,0	108,5
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	111,9	111,5	105,3	106,9	110,7

225 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of industrial at current prices
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	726.897,9	830.829,5	879.464,0	958.314,7	1.075.687,6
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	3.945,4	3.277,9	2.790,2	2.762,4	2.749,6
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2.427,6	1.918,6	1.421,8	1.526,2	1.597,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	814,9	625,7	704,4	593,9	498,6
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	387,3	493,9	595,7	590,3	616,3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	315,6	239,7	68,2	52,1	37,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	719.338,6	822.660,1	872.139,0	951.765,7	1.069.140,0
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	2.918,0	3.737,5	3.228,2	3.886,8	3.492,0
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2.727,1	3.531,9	3.088,3	3.759,0	3.375,8
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	190,9	205,6	139,9	127,8	116,2
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	72,2	152,4	207,4	449,8	672,1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5.291,4	6.294,5	6.500,8	7.898,0	10.694,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	13,1	22,6	13,3	7,6	6,0

225 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Gross output of industrial at current prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	1.206,2	2.161,8	2.086,8	3.415,2	9.336,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	863,0	1.304,3	1.556,3	1.591,9	1.974,0
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	63,0	61,1	52,6	73,0	94,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	181,9	251,5	771,2	762,3	939,2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.204,0	2.541,5	1.627,4	2.063,2	2.910,3
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.231,1	795,7	578,0	224,6	233,8
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	686,1	589,4	826,9	952,5	1.073,4
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4.875,1	5.637,0	5.216,6	4.850,9	4.756,5
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	34.093,1	36.758,5	37.350,7	49.170,0	51.809,9

225 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Gross output of industrial at current prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	7.168,6	7.240,3	9.691,2	13.003,0	16.481,6
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	650.952,2	748.087,1	795.019,3	848.647,1	943.203,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.720,0	1.810,3	1.982,5	8.086,0	13.755,9
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	353,1	311,9	513,8	420,5	239,4
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.798,4	2.331,6	2.560,5	2.946,4	3.530,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,8	0,6	0,2	0,7	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.492,3	1.395,1	1.201,9	1.101,7	1.156,1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	1.023,3	1.010,3	959,4	2.015,8	2.635,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	131,8	165,4	193,9	198,6	145,0

225 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Gross output of industrial at current prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	2.555,3	3.779,6	2.649,3	2.423,3	2.725,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	1.058,5	1.111,9	1.345,5	1.363,3	1.073,0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	346,4	463,3	804,2	340,2	379,6
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	100,6	74,1	104,9	859,3	165,6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	611,6	574,5	436,4	163,8	527,8

226 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	667.252,6	743.800,0	783.619,4	841.074,7	931.742,4
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	1.339,6	1.209,8	1.199,6	1.156,5	954,9
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	498,9	475,5	475,6	532,0	439,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	406,3	297,2	307,3	231,5	162,1
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	256,8	316,8	379,8	369,7	340,6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	177,6	120,2	36,9	23,3	12,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	662.981,5	739.329,0	779.243,1	836.687,0	927.326,2
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	2.118,8	2.686,3	2.337,0	2.673,5	2.282,6
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.954,9	2.512,4	2.221,6	2.567,3	2.185,9
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	163,9	173,9	115,4	106,2	96,7
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	60,9	121,6	161,8	338,3	472,2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.801,5	3.253,7	3.363,7	4.052,2	5.274,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	8,6	15,8	9,4	5,2	4,1

226 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	656,9	1.166,4	1.122,4	1.821,2	4.823,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	664,2	1.027,0	1.296,4	1.347,6	1.565,0
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	49,1	47,3	40,1	54,4	69,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	139,5	188,3	577,1	531,3	551,0
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.145,6	2.245,9	1.407,0	1.663,2	1.855,3
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.002,4	638,0	462,0	178,6	182,6
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	544,6	475,6	665,6	763,5	832,2
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3.572,3	4.104,5	3.823,1	3.548,5	3.350,2
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	27.964,6	29.566,2	30.306,7	35.581,0	34.309,9

226 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Gross output of industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	6.176,1	6.085,8	7.982,7	10.492,3	12.697,5
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	608.382,9	681.504,1	719.147,1	760.578,9	841.046,7
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.515,1	1.592,1	1.743,7	7.159,2	11.261,6
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	296,5	258,3	424,6	351,7	198,0
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.712,9	2.252,3	2.465,5	2.844,2	3.346,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,7	0,5	0,2	0,6	0,6
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.203,9	1.119,5	959,1	873,4	907,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	856,7	845,9	792,9	1.666,0	2.177,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	107,7	134,0	155,0	162,3	117,8

226 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Gross output of industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	2.294,2	2.662,5	2.614,2	2.648,6	2.801,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	637,3	598,8	562,5	582,6	659,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	225,6	242,3	235,6	206,0	228,1
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	79,2	56,4	80,9	98,5	105,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	332,5	300,1	246,0	278,0	325,9

227 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of state industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.413,3	22.805,9	23.463,6	27.430,4	30.123,6
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	665,1	549,4	561,6	467,0	295,5
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	454,7	414,3	410,5	466,9	295,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	151,7	96,8	151,1	0,1	0,1
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	58,7	38,3	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	19.493,2	21.173,8	21.330,9	25.266,2	27.929,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	41,9	53,8	54,5
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-

227 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Gross output of state industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	0,5	0,3	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	151,6	162,5	235,0
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	96,6	108,3	509,9	384,9	387,2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2.092,8	2.190,0	1.360,2	1.411,7	1.368,3
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1.359,4	1.767,5	1.426,1	1.799,8	1.862,6
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	13.395,0	15.018,5	14.251,0	17.668,4	20.030,6

227 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Gross output of state industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-	-	1.252,2	1.160,2	1.225,6
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	2.548,9	2.089,2	2.337,9	2.624,9	2.765,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-

227 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Gross output of state industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.240,0	1.069,2	1.563,5	1.689,2	1.889,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	15,0	13,5	7,6	8,0	9,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1,5	1,5	0,4	0,6	0,7
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	6,7	5,7	4,1	4,5	5,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6,8	6,3	3,2	2,8	2,9

228 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices
by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27.191,9	31.009,4	33.279,4	36.335,5	41.100,0
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	674,5	660,4	638,0	689,4	659,3
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	44,2	61,2	65,1	65,1	144,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	254,6	200,4	156,2	231,4	162,0
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	256,8	316,8	379,8	369,7	340,5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	118,9	82,0	36,9	23,3	12,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	24.865,7	28.198,2	31.066,4	34.146,2	38.913,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	2.094,4	2.660,8	2.322,1	2.652,9	2.262,8
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.930,5	2.486,9	2.206,7	2.546,7	2.166,1
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	163,9	173,9	115,4	106,2	96,7
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	60,9	121,6	138,4	315,7	448,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.388,0	2.870,4	2.875,5	3.534,5	4.703,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	8,6	15,8	9,4	5,2	4,1

228 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of non-state industrial*

at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	577,5	1.101,2	1.086,8	967,6	2.808,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	399,6	690,0	940,6	719,4	844,8
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	49,1	47,3	40,1	54,4	69,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	9,7	51,6	46,2	45,5	43,2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	50,6	54,8	45,5	249,8	485,2
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1.002,4	638,0	462,0	178,6	182,6
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	536,4	473,1	653,7	727,8	796,0
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2.035,0	2.117,5	2.108,2	1.604,8	1.342,9
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	7.890,9	10.933,7	14.158,6	15.327,2	11.789,0

228 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of non-state industrial*

at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3.826,5	3.541,8	4.397,4	5.795,1	7.941,8
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	2.070,0	1.148,8	-	312,1	2.598,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	84,3	143,5	341,5	76,4	386,3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	239,9	146,7	208,6	210,9	59,7
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	164,0	163,0	127,5	205,4	567,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	0,7	0,5	0,2	0,6	0,6
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.203,9	1.119,5	959,1	873,4	907,8
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	65,6	24,7	26,4	126,6	552,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	107,7	134,0	118,4	162,3	117,8

228 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of non-state industrial*

at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	1.054,2	1.593,2	1.050,7	959,4	912,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	597,5	557,6	524,3	540,4	614,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	224,1	240,8	235,2	205,5	227,4
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	72,5	50,7	76,8	94,0	99,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	300,9	266,2	212,2	241,0	287,6

229 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

*Gross output of industrial of foreign invested sector
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	618.647,4	689.984,7	726.876,4	777.308,8	860.518,8
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	-	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Exploitation of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	618.622,6	689.957,0	726.845,8	777.274,5	860.483,3
Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống - <i>Manufacture of food and beverages</i>	24,4	25,5	14,9	20,6	19,8
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	24,4	25,5	14,9	20,6	19,8
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	-	-	23,4	22,6	23,9
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	413,5	383,3	446,3	464,0	515,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-

229 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Gross output of industrial of foreign invested sector
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	78,9	64,9	35,6	853,6	2.014,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	264,6	337,0	204,1	465,6	485,2
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture coke and refined petroleum products</i>	33,2	28,4	20,9	100,9	120,6
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2,2	1,1	1,3	1,6	1,8
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	8,2	2,5	11,9	35,7	36,2
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	177,9	219,5	288,8	143,9	144,7
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	6.678,7	3.614,1	1.897,0	2.585,4	2.490,3

229 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industrial of foreign invested sector
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2.349,6	2.544,0	2.333,2	3.537,0	3.530,0
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	606.312,9	680.355,3	719.147,1	760.266,8	838.447,9
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.430,8	1.448,7	1.402,2	7.082,8	10.875,3
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	56,6	111,6	216,0	140,8	138,3
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	-	-	-	13,8	14,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	791,1	821,2	766,4	1.539,3	1.624,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	36,6	-	-

229 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) *Gross output of industrial of foreign invested sector
at constant 2010 prices by kinds of industrial activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewage, water management and remediation activities</i>	24,8	27,7	30,6	34,3	35,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động quản lý và xử lý nước thải - <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	24,8	27,7	30,6	34,3	35,5

230 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Gross output of industrial at constant 2010 prices
by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	667.252,6	743.800,0	783.619,4	841.074,7	931.742,4
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	27.372,5	30.273,4	31.859,2	35.775,4	40.574,8
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	7.561,2	7.724,2	8.264,1	9.485,9	12.052,6
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	602.253,1	672.354,6	708.345,4	759.476,1	840.340,5
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	224,8	234,9	251,7	295,5	319,3
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	793,5	794,2	595,0	961,5	1.081,3
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	476,6	585,3	1.917,1	715,1	773,3
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.085,8	1.633,9	818,6	2.325,4	2.576,1
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	10.601,7	10.020,8	9.766,0	10.026,9	10.738,5
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	16.883,4	20.178,7	21.802,3	22.012,9	23.286,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,89	111,47	105,35	107,33	110,78
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	123,47	110,60	105,24	112,29	113,42
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	120,29	102,16	106,99	114,78	127,06
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	112,40	111,64	105,35	107,22	110,65
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100,27	104,49	107,15	117,40	108,05
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	136,50	100,09	74,92	161,60	112,46
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	119,39	122,81	327,54	37,30	108,14
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	103,17	150,48	50,10	284,07	110,78
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	115,69	94,52	97,46	102,67	107,10
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	109,69	119,52	108,05	100,97	105,78

231 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo khu vực kinh tế

*Gross output of industrial at constant 2010 prices
by district and by types of ownership*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2021			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo khu vực kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	841.074,7	27.430,4	36.335,5	777.308,8
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	35.775,4	21.170,0	11.210,1	3.395,3
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	9.485,9	1.363,2	5.481,9	2.640,8
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	759.476,1	2.110,4	6.693,6	750.672,1
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	295,5	2,2	271,7	21,6
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	961,5	536,8	354,6	70,1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	715,1	-	510,8	204,3
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.325,4	1.027,3	1.298,1	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	10.026,9	1.220,5	8.806,4	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	22.012,9	-	1.708,3	20.304,6

231 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh và theo khu vực kinh tế**
(Cont.) *Gross output of industrial at constant 2010 prices by district and by types of ownership*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Sơ bộ 2022 - Prel. 2022			
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo khu vực kinh tế <i>By types of ownership</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI
TỔNG SỐ - TOTAL	931.742,4	30.123,6	41.100,0	860.518,8
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	40.574,8	23.259,8	12.886,0	4.429,0
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	12.052,6	1.787,8	6.654,8	3.610,0
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	840.340,5	2.236,3	7.381,0	830.723,2
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	319,3	2,3	293,6	23,4
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.081,3	565,7	394,2	121,4
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	773,3	-	558,0	215,3
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	2.576,1	1.084,6	1.491,5	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	10.738,5	1.187,1	9.551,4	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	23.286,0	-	1.889,5	21.396,5

232 Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Gross output of local industrial at constant 2010 prices
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2021			
	Công nghiệp địa phương <i>Local industry</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước địa phương <i>Local state</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước, HTX <i>Non-state</i>	Cá thể <i>Household</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	36.355,5	20,0	32.562,4	3.773,1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	11.223,8	13,8	10.344,7	865,3
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	5.485,9	4,0	5.329,5	152,4
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	6.693,6	-	5.677,2	1.016,4
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	273,9	2,2	106,4	165,3
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	354,7	-	288,0	66,7
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	510,8	-	199,1	311,7
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.298,1	-	1.048,3	249,8
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	8.806,5	-	8.451,4	355,1
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.708,2	-	1.117,8	590,4

232 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương**
theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Gross output of local industrial at constant 2010 prices
by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Sơ bộ 2022 - Prel. 2022			
	Công nghiệp địa phương <i>Local industry</i>	Chia ra - Of which		
		Nhà nước địa phương <i>Local state</i>	Doanh nghiệp ngoài nhà nước, HTX <i>Non-state</i>	Cá thể <i>Household</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	41.125,8	25,8	37.004,9	4.095,1
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	12.902,9	16,9	11.944,5	941,5
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	6.661,5	6,6	6.484,4	170,5
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	7.381,1	-	6.298,7	1.082,4
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	295,8	2,3	113,1	180,4
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	394,2	-	324,1	70,1
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	557,9	-	227,3	330,6
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.491,6	-	1.223,6	268,0
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	9.551,4	-	9.161,2	390,2
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.889,4	-	1.228,0	661,4

233 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	112,13	111,14	104,45	107,71	110,81
Công nghiệp khai khoáng Mining and quarrying	105,58	93,56	90,37	90,64	82,57
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	117,11	92,12	99,82	107,58	103,16
Khai thác quặng kim loại <i>Mining metal ores</i>	94,20	92,40	81,56	74,62	54,88
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	122,59	115,42	93,86	85,99	79,75
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	243,65	62,98	114,68	99,77	53,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	112,29	111,39	104,70	108,08	111,23
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	86,69	110,14	105,84	124,43	67,22
Sản xuất chế biến đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	120,02	111,84	70,84	98,54	97,16
Sản xuất thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture textiles</i>	157,42	47,38	118,04	251,33	155,91
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	121,85	115,33	87,46	110,98	123,27
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture leather and related products</i>	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tét bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture)</i>	113,00	99,60	100,93	84,82	277,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	125,97	94,59	192,52	127,76	152,06

233 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	62,49	177,25	93,20	109,61	134,44
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	41,73	74,40	100,72	82,64	107,27
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	-	132,46	134,62	118,96	104,49
Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	90,82	121,25	116,09	103,38	100,62
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metal</i>	96,82	93,13	107,24	108,18	98,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	107,41	142,50	92,54	106,14	115,67
Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of electronic products, computer and optical products</i>	113,33	111,83	104,69	108,07	108,66
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	100,21	101,14	116,54	85,23	737,70
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment not elsewhere classified</i>	116,79	121,48	92,00	49,87	48,45
Sản xuất xe có động cơ rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers</i>	121,88	121,55	92,40	112,86	112,98

233 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	100,63	128,23	111,63	117,21
Công nghiệp chế biến chế tạo khác (sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) - <i>Other manufacturing industries (medical device production, precision tools, optical instruments)</i>	130,79	107,63	81,47	120,60	129,53
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	64,59	96,85	71,58	134,91	59,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam, hot water and air conditioning supply</i>	91,05	114,16	101,47	100,92	105,23
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	122,26	87,32	92,75	104,87	109,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	122,90	88,22	97,54	105,60	110,73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	115,03	85,79	71,44	103,83	92,73

234 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>
Than sạch khai thác <i>Coal</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.442,0	1.337,5	1.335,1	1.402,2	1.446,6
Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung - <i>Iron ores</i>	"	1.792,8	1.682,6	1.363,6	989,5	543,0
Đá XD, khai thác <i>Stone of all kinds</i>	1.000 m ³ <i>Thous. m³</i>	4.017,5	4.963,0	4.597,8	2.060,6	1.986,5
Vonfram và SP từ Vonfram <i>Vonfram ores</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	17,0	16,1	14,6	17,6	18,9
Đồng tinh quặng (Cu>20%) <i>Copper ores (Cu> 20%)</i>	"	47,8	42,3	44,4	47,4	37,3
Điện thoại thông minh <i>Smartphone</i>	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	104,9	110,9	83,0	98,2	102,8
Máy tính bảng - <i>Tablet</i>	"	21,9	17,8	17,9	9,6	8,4
Xi măng các loại <i>Cement</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2.045,0	2.387,3	2.928,1	2.879,6	2.917,8
Sản phẩm may <i>Garment products</i>	1.000 SP <i>Thous. pie.</i>	73.785,0	78.380,0	73.996,0	81.486,2	100.447,0
Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ) - <i>Building brick (of clay and ceramic)</i>	Triệu viên <i>Mill. pie.</i>	189,7	178,0	180,0	176,5	177,5
Thép cán kéo các loại <i>Steel</i>	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.149,5	1.234,9	1.517,5	1.426,4	1.457,8
Phụ tùng khác của xe có động cơ <i>Other parts of motor vehicles</i>	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	65,8	66,2	57,3	64,7	73,1
Thiết bị và dụng cụ khác trong y khoa - <i>Other equipment and instruments in medicine</i>	"	1.450,4	1.561,1	1.271,9	1.519,4	1.848,4
Nước máy (thương phẩm) <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	34,2	29,8	29,0	30,6	33,7
Sản xuất điện <i>Electricity production</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	1.460,0	1.526,0	1.501,0	1.497,2	1.591,0
Phân phối điện (điện thương phẩm) - <i>Power distribution (commercial electricity)</i>	"	4.712,0	4.805,0	4.882,5	5.363,5	5.543,1

235 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)

*Some main industrial products
by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Sản phẩm may Garment products	1.000 SP <i>Thous. pie.</i>	73.785	78.380	73.996	81.486	100.447
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	39.749	41.821	39.844	47.144	64.989
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	34.036	36.559	34.152	34.342	35.458
Điện thoại thông minh Smartphone	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	104,94	110,90	83,00	98,19	102,82
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	104,94	110,90	83,00	98,19	102,82
Máy tính bảng Tablet	Triệu SP <i>Mill. pie.</i>	21,94	17,80	17,90	9,58	8,35
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	21,94	17,80	17,90	9,58	8,35
Đồng tinh quặng (Cu > 20%) Copper ores (Cu > 20%)	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	47,79	42,26	44,40	47,36	37,29
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	47,79	42,26	44,40	47,36	37,29
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Vonfram và SP từ Vonfram Vonfram ores	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	16,95	16,10	14,60	17,64	18,93
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	10,95	16,10	14,60	17,64	18,93
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	6,00	-	-	-	-

235 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)
(Cont.) Some main industrial products
by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Xi măng Cement	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2.045	2.387	2.928	2.880	2.918
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.831	2.236	2.783	2.644	2.672
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	214	151	145	236	246
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ) - <i>Building brick (of clay and ceramic)</i>	Triệu viên <i>Mill. pie.</i>	189,7	178,0	180,0	176,5	177,5
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	189,7	178,0	180,0	176,5	177,5
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Than sạch khai thác Coal	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.442	1.338	1.335	1.402	1.447
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.107	1.002	995	1.147	1.156
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	335	336	340	255	291
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thép cán kéo Steel	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	1.150	1.235	1.518	1.426	1.458
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.144	1.080	1.368	1.252	1.153
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	150	174	305
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	6	155	-	-	-

235 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(không bao gồm sản phẩm của kinh tế cá thể)
(Cont.) Some main industrial products
by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Chè chế biến Tea	1.000 tấn <i>Thous. tons</i>	2,1	2,2	2,0	1,6	1,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1,0	0,8	0,7	0,7	0,7
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	1,1	1,4	1,3	0,9	0,7
Sản xuất điện Electricity production	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	1.460	1.526	1.501	1.497	1.591
Nhà nước - <i>State</i>	"	741	756	741	764	874
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	719	770	760	734	717
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Phân phối điện Power distribution	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	4.712	4.805	4.883	5.364	5.543
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.712	4.805	4.883	5.364	5.543
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy (thương phẩm) Electricity	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	34,2	29,8	29,0	30,6	33,7
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	34,2	29,8	29,0	30,6	33,7
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-